

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2025/HNGĐ-ST

Ngày 26 - 8 - 2025

“V/v Ly hôn có yếu tố nước ngoài”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phúc An Hoành.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thanh Hải và bà Tăng Thị Dương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:
Bà Đào Thị Hào - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Tuyên Quang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2025 về việc “Ly hôn có yếu tố nước ngoài”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2025/QĐXXST-HNGĐ, ngày 30 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **La Thị D**, sinh năm 1984;

Nơi ĐKTT: Thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn B, xã N, tỉnh Tuyên Quang);

Nơi ở hiện nay: Số A, đường D, quận X, thành phố Đ, Đài Loan, Trung Quốc. *Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền giao, nhận tài liệu, chứng cứ cho chị La Thị D: Anh **Trần Đức M**, sinh năm 2000;

Địa chỉ: A Đại lộ H, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ (nay là A Đại lộ H, phường N, tỉnh Phú Thọ). *Vắng mặt.*

2. Bị đơn: Anh **Trương Văn S** (tên gọi khác: Trương Thanh Q), sinh năm 1986;

Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Tuyên Quang). *Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn chị La Thị D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Trương Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang.

Sau khi kết hôn vợ chồng tôi chung sống tại xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang; thời gian đầu vợ chồng vẫn chung sống bình thường, hạnh phúc sau đó do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên năm 2014 tôi đi xuất khẩu lao động sang Đài Loan. Đến năm 2016 tôi về nước một thời gian nhưng do kinh tế gia đình không cải thiện do anh S không có việc làm ổn định nên năm 2018 tôi tiếp tục đi xuất khẩu lao động và sinh sống ở Đài Loan cho đến nay. Khoảng đầu năm 2020 vợ chồng bắt đầu xảy ra tranh cãi, mâu thuẫn; mặc dù đã được gia đình hai bên hòa giải, tôi cũng nhiều lần tìm cách hàn gắn không có kết quả. Nay nhận thấy mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, tình cảm không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho tôi được ly hôn với anh Trương Văn S.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chúng tôi có ba (03) con chung là cháu Trương Thị Á, sinh ngày 29/02/2004; cháu Trương Thị C, sinh ngày 05/11/2005 và cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007. Hiện nay cháu C, cháu Á đã đủ 18 tuổi; cháu A đã học xong lớp 12 nhưng chưa đủ 18 tuổi. Khi ly hôn tôi đề nghị giao cháu Trương Thị A cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng và tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A số tiền 2.000.000 đồng/ tháng kể từ khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu A trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Về tài sản chung, vay nợ chung, nghĩa vụ chung, công sức đóng góp: Không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

Chị La Thị D đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Tại bản tự khai, biên bản làm việc bị đơn anh Trương Văn S trình bày:*

Tôi và chị La Thị D được tự do tìm hiểu, có tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau từ năm 2003 đến ngày 12/12/2008 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống tại thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang (nay là thôn C, xã N, tỉnh Tuyên Quang). Thời gian đầu vợ chồng vẫn chung sống hạnh phúc, bình thường. Khoảng năm 2013 chị D đi xuất khẩu lao động Đài Loan được 02 năm đến năm 2015 thì về nước được gần 01 năm. Đến khoảng năm 2016 chị D tiếp tục đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, đến nay mâu thuẫn đã trầm trọng, không thể hàn gắn. Chị D nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tôi nhất trí ly hôn với chị La Thị D.

Trong thời kỳ hôn nhân tôi và chị D có 03 con chung là cháu: Trương Thị Á, sinh ngày 29/02/2004; cháu Trương Thị C, sinh ngày 05/11/2005 và cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007. Hiện nay cháu Á và cháu C đã đủ 18 tuổi và sống tự lập, không phụ thuộc gia đình; cháu A đã học xong lớp 12 nhưng chưa đủ 18 tuổi. Khi ly hôn tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung là cháu Trương Thị A và không đề nghị chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, vay nợ chung, cho vay chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh Trương Văn S đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Tại bản tự khai cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007 trình bày:*
 Cháu tên là Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang (nay thuộc thôn C, xã N, tỉnh Tuyên Quang); cháu là con của bố Trương Văn S, sinh năm 1986 và mẹ La Thị D, sinh năm 1984. Trong trường hợp bố mẹ cháu ly hôn không chung sống với nhau nữa cháu có nguyện vọng ở với bố.

Trong hồ sơ vụ án bị đơn Trương Văn S còn có tên gọi khác là Trương Thanh Q đứng tên cha trong giấy khai sinh của cháu Trương Thị A và cháu Trương Thị C. Tòa án đã tiến hành xác minh, làm việc với Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Tuyên Quang. Bà Đỗ Văn A1, công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Tuyên Quang (phụ trách lĩnh vực tư pháp) cung cấp thông tin như sau:

Công dân Trương Văn S1; sinh ngày 23/01/1986; căn cước công dân số 008086010121 do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Bộ C1 cấp ngày 23/01/2021; Nơi thường trú: T, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang; nay là thôn C, xã N, tỉnh Tuyên Quang (do được sắp xếp tên đơn vị hành chính xã mới theo Điều 1 của Nghị quyết số:1648/NQ/UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV) và công dân Trương Thanh Q, sinh năm 1986 đứng tên cha trong Giấy khai sinh của cháu Trương Thị Á và cháu Trương Thị C nêu trên, là cùng 01 (một) người.

Lý do: Công dân Trương Văn S1 là người dân tộc Dao, tại địa phương thường sử dụng tên gọi, vần đệm khác (cụ thể là Trương Thanh Q).

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của ông Trương Văn S và bà La Thị D do UBND xã T, huyện N cấp ngày 12/12/2008; cùng với quá trình theo dõi và quản lý hộ gia đình sinh sống trên địa bàn xã, chúng tôi xác định bà La Thị D đã kết hôn và chung sống với ông Trương Văn S1.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; các khoản 2, 4 Điều 207; các Điều 227, 228, 238, 266, 271, 273; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm e khoản 1 Điều 474; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH1430/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân sau 01/7/2025.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị La Thị D, xử cho chị D được ly hôn với anh Trương Văn S.

Về con chung:

Cháu Trương Thị Á, sinh ngày 29/02/2004; cháu Trương Thị C, sinh ngày 05/11/2005 đã đủ 18 tuổi và sống tự lập, không phụ thuộc gia đình, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007 cho anh Trương Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị La Thị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007 đến khi đủ 18 tuổi, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2025. Chị D được quyền đi lại, thăm nom con chung mà không ai được cản trở và được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn.

Về án phí: Chị La Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng; chị D đã nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng, nên được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Anh S không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa chị D, anh S là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị D có đơn xin ly hôn anh S; cả hai anh chị đều có quốc tịch Việt Nam nhưng hiện tại chị D đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài. Vì vậy, việc giải quyết ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thực hiện nghị quyết về sắp xếp các đơn vị hành chính trong cả nước, ngày 27/6/2025 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025. Theo đó, căn cứ khoản 1 Điều 4 của Nghị quyết trên, Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang tiếp tục giải quyết vụ án này do đã thụ lý trước 01/7/2025 nhưng chưa giải quyết xong, là phù hợp theo quy định pháp luật.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn chị La Thị D, bị đơn anh Trương Văn S đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D, anh S là đúng quy định.

[3] Xem xét yêu cầu khởi kiện của chị La Thị D:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị La Thị D và anh Trương Văn S (Trương Thanh Q) kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có chứng nhận kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2008 cấp ngày 12 tháng 12 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân

xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang (*nay là UBND xã N, tỉnh Tuyên Quang*), là hôn nhân hợp pháp. Lời khai của chị D, anh S đều thể hiện cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, thường xuyên mâu thuẫn, không còn khả năng hàn gắn; anh S nhất trí với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị D và đồng ý ly hôn. Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị La Thị D, xử cho anh chị D được ly hôn với anh Trương Văn S.

[3.2] Về con chung: Chị La Thị D và anh Trương Văn S (Q) có ba (03) con chung là cháu Trương Thị Á, sinh ngày 29/02/2004; cháu Trương Thị C, sinh ngày 05/11/2005 và cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007. Hiện nay cháu C, cháu Á đã đủ 18 tuổi; cháu A đã học xong lớp 12 nhưng chưa đủ 18 tuổi. Do hiện nay chị D đang sinh sống, làm việc ở Đài Loan không có khả năng trực tiếp thực hiện việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con được nên khi ly hôn chị D đề nghị giao cháu Trương Thị A cho anh S chăm sóc, nuôi dưỡng và chị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu A số tiền 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án/quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu A trưởng thành (đủ 18 tuổi); anh S đồng ý ly hôn và khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu A đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con chung. Mặc dù anh S không yêu cầu nhưng chị D tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung là có lợi cho cháu A. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu A, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu A cho anh S trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục sau khi ly hôn, chị D có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A số tiền 2.000.000 đồng/tháng, được quyền đi lại, thăm nom con chung sau khi ly hôn mà không ai được cản trở và được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung sau khi ly hôn theo quy định, là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[3.3] Về tài sản chung, vay nợ chung và các nghĩa vụ tài chính khác: Chị D, anh S đều không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị La Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 300.000 đồng; chị D đã nộp tiền tạm ứng án phí ly hôn 300.000 đồng, nên được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp. Anh S không phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 38, khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147; các khoản 2, 4 Điều 207; các Điều 227, 228, 238, 266, 271, 273; điểm d khoản 1 Điều 469; điểm e khoản 1 Điều 474; khoản 1, khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị La Thị D.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị La Thị D được ly hôn với anh Trương Văn S, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 22/2008 cấp ngày 12 tháng 12 năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang (*nay là Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Tuyên Quang*).

2. Về con chung:

Cháu Trương Thị Á, sinh ngày 29/02/2004; cháu Trương Thị C, sinh ngày 05/11/2005 đã đủ 18 tuổi và sống tự lập, không phụ thuộc gia đình, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Giao cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007 cho anh Trương Văn S được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Chị La Thị D có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cháu Trương Thị A, sinh ngày 21/11/2007 đến khi đủ 18 tuổi, mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng, phương thức cấp dưỡng theo tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 9/2025. Chị D được quyền đi lại, thăm nom con chung mà không ai được cản trở và được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung, nghĩa vụ chung: Chị D, anh S không đề nghị giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

Chị La Thị D phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, tổng là 600.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị D đã nộp là 300.000 đồng theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000004801636 ngày 09/6/2025 (tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 28, ký hiệu BLTU/25, ngày 11/6/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang (*nay là Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang*); chị La Thị D còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí. Anh Trương Văn S không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị La Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Bị đơn anh Trương Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội;
- Viện Công tố và KSXXPT tại HN;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phúc An Hoàn

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thanh Hải

Tăng Thị Dương

Phúc An Hoành